

Số: 3310 /QĐ-ĐHGD

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành chương trình đào tạo (điều chỉnh)

ngành: Sư phạm Sinh học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC

Căn cứ Luật Giáo dục đại học ngày 18 tháng 6 năm 2012 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 03 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 3568/QĐ-ĐHQGHN ngày 08 tháng 10 năm 2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về Tổ chức và hoạt động của các đơn vị thành viên và đơn vị trực thuộc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 06 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 1144/HD-ĐHQGHN ngày 03 tháng 04 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;



Căn cứ Quyết định số 1855/QĐ-ĐHQGHN ngày 30 tháng 05 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc Ủy quyền kí điều chỉnh, cập nhật chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội (năm 2023);

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Sư phạm Sinh học, mã số ngành đào tạo: 7140213.

Điều 2. Chương trình đào tạo chuẩn trình độ đại học ngành Sư phạm Sinh học ban hành kèm theo Quyết định này được áp dụng cho sinh viên từ khóa tuyển sinh năm 2022 của Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Điều 3. Trưởng Phòng Đào tạo, Chủ nhiệm khoa Sư phạm, Trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (để t/h);
- ĐHQGHN (để b/c);
- Lưu: VT, ĐT (3).



HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Nguyễn Quý Thanh

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

*(Ban hành theo Quyết định số: 3310 /QĐ-ĐHGD ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Hiệu trưởng Trường Đại học Giáo dục)*

NGÀNH: SƯ PHẠM SINH HỌC
MÃ SỐ: 7140213

PHẦN I. GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên chương trình đào tạo:

- + Tiếng Việt: Sư phạm Sinh học.
- + Tiếng Anh: Biology Teacher Education.

- Tên ngành đào tạo:

- + Tiếng Việt: Sư phạm Sinh học.
- + Tiếng Anh: Biology Teacher Education.

- Mã số ngành đào tạo: 7140213

- Trình độ đào tạo: Đại học.

- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân.

- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt.

- Thời gian đào tạo chuẩn: 04 năm.

- Tên văn bằng tốt nghiệp:

- + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Sư phạm Sinh học.
- + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Biology Teacher Education.

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Chương trình có mục tiêu đào tạo giáo viên thông qua việc trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về chính trị, xã hội; trang bị kiến thức môn học (hoặc khối kiến thức, hoặc tổ hợp môn) và chương trình giáo dục theo môn và bậc học để trở thành giáo viên dạy Sinh học ở các bậc học sau khi tốt nghiệp sẽ đảm nhận; trang bị cho người học những kỹ năng cơ bản về công nghệ giáo dục và các kỹ năng bổ trợ khác;

phát triển năng lực tổ chức các hoạt động giáo dục cho học sinh; rèn luyện đạo đức nghề nghiệp, tính chuyên nghiệp, thái độ tận tâm và phát triển năng lực nghiên cứu khoa học.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo đại học ngành Sư phạm Sinh học nhằm thực hiện mục tiêu đào tạo giáo viên giảng dạy Sinh học có năng lực và phẩm chất đáp ứng các yêu cầu sau:

- Nắm vững kiến thức nền tảng của Sinh học và phương pháp dạy học Sinh học;
- Có khả năng vận dụng kiến thức và phương pháp dạy học vào quá trình dạy học Sinh học ở các bậc học (trung học cơ sở, trung học phổ thông, cao đẳng, đại học). Có khả năng tự học và được đào tạo ở bậc cao hơn;
- Có năng lực nghiên cứu các hoạt động giáo dục (Phát triển chương trình; đánh giá trong dạy học; tổ chức quá trình dạy học) trên cơ sở nghiên cứu về Khoa học giáo dục;
- Có khả năng sử dụng thành thạo công nghệ và phương tiện dạy học hiện đại trong giảng dạy và nghiên cứu Sinh học.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Thông tin tuyển sinh theo Quy chế tuyển sinh, đề án tuyển sinh được ĐHQGHN phê duyệt và hướng dẫn tuyển sinh đại học hàng năm của Bộ Giáo dục và Đào tạo và ĐHQGHN.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy chế tuyển sinh đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Quy chế tuyển sinh đại học của ĐHQGHN và Đề án tuyển sinh hàng năm của Trường.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được giao hàng năm.

PHẦN II. CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

1.1. Chuẩn đầu ra kiến thức

PLO1. Vận dụng được sự hiểu biết căn bản về chính trị, văn hóa, xã hội, hệ thống giáo dục, pháp luật Việt Nam.

PLO2. Vận dụng được kiến thức sư phạm học, giáo dục học và kiến thức tâm lý học phát triển trong xây dựng kế hoạch dạy học, thực hành giảng dạy, các hoạt động giáo dục và hoạt động kiểm tra, đánh giá trong dạy học môn Sinh học ở trường phổ thông.

PLO3. Phân tích được chương trình giáo dục phổ thông để xây dựng và phát triển chương trình giáo dục nhà trường; thực hiện được các hoạt động giáo dục người học và quản lý lớp học.

PLO4. Phân tích được chương trình môn Sinh học và kiến thức nội dung của

chuyên ngành đào tạo.

PLO5. Vận dụng được mô hình dạy học, các phương pháp dạy học hiện đại và kỹ thuật dạy học tích hợp trong tổ chức dạy học bộ môn Sinh học hiệu quả.

PLO6. Vận dụng được kiến thức về phương pháp dạy học bộ môn Sinh học, giáo dục Sinh học gắn liền với thực tiễn, hiểu biết về năng lực Sinh học và các thành tố của năng lực Sinh học trong xây dựng kế hoạch bài dạy và thực hành giảng dạy.

PLO7. Phân loại được các kỹ thuật, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá trong dạy học môn Sinh học nhằm đánh giá được sự tiến bộ và kết quả học tập của học sinh, đánh giá theo năng lực học sinh.

PLO8. Vận dụng được kiến thức cơ bản về phát triển chương trình, tài liệu giáo khoa, xác định được các đơn vị kiến thức cốt lõi trong việc xây dựng các chủ đề, chuyên đề dạy học theo hướng tích hợp, phân hóa, phù hợp với mục tiêu và đối tượng, môi trường giáo dục.

PLO9. Kết nối được kiến thức về các chuyên ngành Sinh học để dạy học ở bậc phổ thông và các kiến thức Sinh học cần thiết để học các bậc học kế tiếp, có thể đáp ứng yêu cầu, điều kiện dạy Sinh học bậc đại học.

1.2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

PLO10. Kết hợp được tư duy phản biện và năng lực giải quyết vấn đề trong giải quyết công việc.

PLO11. Sử dụng được những công nghệ giáo dục mới (cả phần cứng và phần mềm).

PLO12. Có trình độ Ngoại ngữ từ bậc 3 trở lên theo khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

PLO13. Vận dụng được kiến thức tâm lý học, có kiến thức về sức khỏe tâm thần để quản lý được cảm xúc bản thân, thiết lập được các mối quan hệ hiệu quả với người học, với cha mẹ học sinh, với đồng nghiệp và các bên liên quan khác trong giáo dục nhà trường.

PLO14. Xây dựng được kế hoạch bài dạy và tổ chức quá trình dạy học và kiểm tra đánh giá các nội dung, chuyên đề Sinh học theo hướng phát huy năng lực và phẩm chất chung, năng lực Sinh học của người học.

PLO15. Thực hiện được việc phát triển chương trình và tài liệu dạy học Sinh học phù hợp với mục tiêu và yêu cầu cần đạt của từng bậc học trên cơ sở hiểu biết về chương trình giáo dục môn Sinh học trong và ngoài nước. Thực hiện được các nghiên cứu khoa học về giáo dục Sinh học và Sinh học cơ bản.

1.3. Chuẩn đầu ra về mức độ tự chủ và trách nhiệm

PLO16. Làm việc tự chủ, độc lập, chuyên nghiệp cũng như khả năng hợp tác, trách nhiệm, khát vọng cống hiến và giao tiếp hiệu quả.

PLO17. Có khả năng tổ chức các hoạt động giáo dục, hoạt động trải nghiệm và các hoạt động giáo viên chủ nhiệm.

PLO18. Tự định hướng, thích nghi trong các môi trường làm việc khác nhau; Tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

PLO19. Có trách nhiệm và tâm huyết với nghề dạy học; tôn trọng, yêu thương và thừa nhận sự khác biệt, đối xử công bằng với người học, tạo dựng được niềm tin và là tấm gương tốt cho người học.

PLO20. Có tư duy sáng tạo, phê phán, quyết đoán, khẳng định và bảo vệ được quyền và trách nhiệm cá nhân đối với tập thể, phù hợp với các quy tắc đạo đức và chuẩn mực nghề nghiệp.

3. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Giảng dạy Sinh học ở các trường trung học phổ thông, Trung cấp chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học; giảng dạy một số chuyên đề môn Khoa học tự nhiên ở trường THCS.

- Nghiên cứu viên tại các cơ sở nghiên cứu Quốc gia; các trường Đại học, Cao đẳng và các cơ quan khoa học của các tỉnh, huyện, các công ty nhà nước hoặc tư nhân theo hướng phát triển khoa học, chuyển giao công nghệ, các cơ quan trong các lĩnh vực gần khác như: điện tử, tin học, viễn thông...

4. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có đủ khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ sau đại học thuộc các chuyên ngành Lí luận và phương pháp dạy học bộ môn Sinh học (thạc sĩ, tiến sĩ); chuyên ngành thuộc ngành Sinh học (sau khi đã học bổ túc kiến thức); thạc sĩ chuyên ngành: Quản trị trường học; Đo lường & đánh giá trong giáo dục;...

PHẦN III. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của CTĐT (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): **135** tín chỉ

- **Khối kiến thức chung** (*chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ*): **21** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo lĩnh vực**: **25** tín chỉ
- **Khối kiến thức theo khối ngành**: **11** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **8** tín chỉ
 - + Tự chọn: **3** tín chỉ/17 tín chỉ
- **Khối kiến thức theo nhóm ngành**: **39** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **12** tín chỉ
 - + Tự chọn: **27** tín chỉ/56 tín chỉ
- **Khối kiến thức ngành**: **39** tín chỉ
 - + Bắt buộc: **15** tín chỉ
 - + Tự chọn: **12** tín chỉ/24 tín chỉ
 - + Thực tập: **7** tín chỉ
 - + Khóa luận tốt nghiệp: **5** tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, kỹ năng bổ trợ)		21				
1	PHI1006	Triết học Mac-Lenin Marxism – Leninism Philosophy	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mac-Lenin Marxism-Leninism Politic Economy	2	28	4	68	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học Leninism Scientific Socialism	2	28	4	68	
4	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh Ho Chi Minh Ideology	2	28	4	68	
5	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam History of the Communist Party of Vietnam	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và Pháp luật đại cương State and General law	2	28	4	68	
7		Ngoại ngữ B1 Foreign language B1	5	75	0	175	
8	EDT2003	Tin học cơ sở Basic of Informatics	3	30	30	90	
9	TMT2100	Kỹ năng bổ trợ Soft skills	3				
10		Giáo dục thể chất Physical Education	4	8	52	0	
11		Giáo dục quốc phòng–an ninh National Defence Education	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		25				
12	PSE2008	Tâm lí học giáo dục Education Psychology	4	45	30	125	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
13	PSE2009	Nhập môn Khoa học giáo dục <i>Introduction of Educational Science</i>	3	30	30	90	
14	EDT2001	Nhập môn Công nghệ giáo dục <i>Introduction of Educational Technology</i>	2	25	10	65	
15	EAM2052	Nhập môn Đo lường và đánh giá trong giáo dục <i>Introduction to measurement and evaluation in education</i>	2	25	10	65	
16	EAM3002	Nhập môn Thống kê ứng dụng trong giáo dục <i>Introduction to Applied statistics in education</i>	3	30	30	90	
17	PSE2004	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong giáo dục <i>Research Methodology in Education</i>	3	30	30	90	
18	EDM2013	Nhập môn Khoa học quản lý trong giáo dục <i>Introduction to management science in education</i>	2	25	10	65	
19	TMT3013	Đạo đức nghề nghiệp trong lĩnh vực giáo dục <i>Ethics of Educator</i>	4	0	30	170	
20	PSE2012	Nhập môn Khoa học nhận thức <i>Introduction to Cognitive Sciences</i>	2	25	10	65	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		11				
III.1	Các học phần bắt buộc		8				
21	TMT3009	Lý luận dạy học <i>Teaching Theories and Instruction</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
22	TMT4052	Sư phạm số <i>Digital Pedagogy</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
23	TMT1008	Tổ chức hoạt động thực hành, trải nghiệm và hướng nghiệp ở trường phổ thông <i>Organising practice, experiential and vocational activities in school</i>	2	25	10	65	
III.2	Các học phần tự chọn		3/17				
24	PSE2007	Tham vấn tâm lý học đường* <i>Psychological Counseling in Schools</i>	3	30	30	90	PSE2008 PSE2009
25	TMT1003	Phương pháp dạy học hiện đại <i>Modern Teaching Methodology</i>	3	45	0	105	
26	TMT1004	Thực hành kỹ thuật dạy học tích cực <i>Practices of active teaching techniques</i>	3	15	60	75	
27	EAM3015	Đánh giá năng lực người học <i>Learners' Competence Assessment</i>	2	24	12	64	
28	EDM2001	Phát triển chương trình giáo dục <i>School Education Curriculum Development</i>	3	40	10	100	
29	EDM2002	Quản lý hành chính nhà nước và quản lý ngành giáo dục và đào tạo <i>Administrative Management and Management of Education</i>	3	40	10	100	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		39				
IV.1	Các học phần bắt buộc		12				
30	MAT1091	Giải tích 1 <i>Calculus I</i>	3	30	30	90	
31	PHY1100	Cơ-Nhiệt <i>Mechanics – Thermodynamics</i>	3	30	30	90	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
32	CHE1051	Hóa học đại cương 1 <i>Accelerated Chemistry 1</i>	3	42	0	108	
33	BIO1061	Sinh học đại cương <i>General Biology</i>	3	42	0	108	
IV.2	Các học phần tự chọn		27/56				
34	BIO3178	Sinh học tế bào* <i>Cell Biology</i>	3	25	30	95	
35	BIO1249	Di truyền học* <i>Genetics</i>	3	30	30	90	
36	BIO1215	Sinh lý học thực vật* <i>Plant Physiology</i>	3	35	20	95	
37	BIO1157	Động vật học động vật không xương sống* <i>Invertebrate Zoology</i>	3	30	30	90	BIO1061
38	BIO1155	Động vật học động vật có xương sống* <i>Vertebrate Zoology</i>	3	30	30	90	BIO1061
39	BIO1213	Sinh lý học người và động vật* <i>Human and Animal Physiology</i>	3	30	30	90	
40	MAT1192	Giải tích 2 <i>Calculus 2</i>	2	25	10	65	MAT1091
41	CHE1081	Hóa học hữu cơ <i>Organic Chemistry</i>	3	30	30	90	
42	BIO1253	Thống kê sinh học <i>Biostatistics</i>	3	20	50	80	
43	BIO1176	Lý sinh học <i>Biophysics</i>	3	35	20	95	
44	BIO1164	Hóa sinh học* <i>Biochemistry</i>	3	30	30	90	BIO1061
45	BIO1202	Sinh học phân tử <i>Molecular Biology</i>	3	30	30	90	
46	BIO1219	Sinh thái học ứng dụng <i>Applied Ecology</i>	3	45	0	105	
47	BIO1257	Bảo tồn và phát triển động thực vật Việt Nam <i>Conservation and Development of Flora and Fauna in Vietnam</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
48	BIO1184	Nguyên tắc phân loại sinh vật <i>Principles of Biological Systematics</i>	3	45	0	105	
49	BIO1209	Sinh học tiến hóa <i>Evolutionary Biology</i>	3	35	20	95	
50	BIO1179	Miễn dịch học <i>Immunology</i>	3	45	0	105	
51	BIO1228	Thực vật học* <i>Botany</i>	4	39	42	119	BIO1061
52	BIO1165	Thực tập thiên nhiên* <i>Biological Field Studies</i>	2	10	40	50	BIO1061
V	Khối kiến thức ngành		39				
V.1	Các học phần bắt buộc		15				
53	TMT2040	Phương pháp dạy học Sinh học <i>Methods of Teaching Biology</i>	3	30	30	90	TMT3009 BIO1061
54	TMT2049	Dạy học thí nghiệm Sinh học phổ thông <i>Teaching Biological Experiments</i>	3	30	30	90	TMT3009 BIO1061
55	TMT2043	Dạy học tích hợp Sinh học với các môn khoa học khác <i>Interdgrated Teaching Biology</i>	3	30	30	90	TMT3009 BIO1061
56	TMT2041	Phát triển chương trình môn Sinh học ở trường phổ thông <i>High School Biology Curriculum Development</i>	3	30	30	90	TMT3009 BIO1061
57	TMT2045	Dạy bài tập Sinh học phổ thông <i>Teaching Biological Exercises</i>	3	30	30	90	TMT3009 BIO1061
V.2	Các học phần tự chọn		12/24				
58	TMT2106	Dạy chuyên đề chuyên sâu trong Sinh học bằng tiếng Anh* <i>Teaching Advanced Topics in Biology in English</i>	3	30	30	90	TMT3009 BIO1061

STT	Mã học phần	Tên học phần	Số TC	Số giờ học tập			Mã học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
59	BIO1241	Vì sinh vật học* <i>Microbiology</i>	3	30	30	90	BIO1061
60	TMT2046	Bồi dưỡng học sinh giỏi sinh học <i>The Fostering Gifted Pupils in Biology</i>	3	30	30	90	TMT3009 BIO1061
61	BIO3251	Giải phẫu người <i>Human Anatomy</i>	3	35	20	95	
62	BIO3252	Sinh học người* <i>Human Biology</i>	3	30	20	100	
63	BIO1135	Cơ sở sinh thái học* <i>Basic Ecology</i>	3	35	20	95	
64	TMT1204	Phát triển tư duy cho học sinh trong dạy học Sinh học <i>The Developing Student's Minds in Biology teaching</i>	3	30	30	90	TMT3009 BIO1061
65	BIO4099	Sinh học cơ sở <i>Basic Biology</i>	3	30	30	90	
V.3	Kiến thức thực tập và tốt nghiệp		12				
66	TMT3055	Thực tập sư phạm và rèn nghề 1 <i>Internship and apprenticeship 1</i>	3	15	60	75	
67	TMT3056	Thực tập sư phạm và rèn nghề 2 <i>Internship and apprenticeship 2</i>	4	15	90	95	
68	TMT4050	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate Thesis</i>	5	0	0	250	
	Tổng cộng		135				

Ghi chú:

- Các học phần tự chọn gắn dấu *: Là học phần tự chọn có định hướng.
- Học phần Tiếng Anh B1 là học phần Ngoại ngữ B1 bắt buộc sinh viên phải hoàn thành trong Chương trình đào tạo. Sinh viên có thể sử dụng chứng chỉ B1 các ngoại ngữ khác (theo quy định của ĐHQGHN) để công nhận chuẩn đầu ra./.